

**CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN
HIGH-TECH MATERIALS**

Số: 522/2021/CV-MHT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế Q3/2021
chênh lệch so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại điểm a và c, khoản 4, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”), Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (sau đây gọi là “Công ty” hay “MHT”) xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Quý 3/2021 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước, như sau:



1. Trên báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”):

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2021 của Tập đoàn là 40 tỷ VND, giảm 415 tỷ VND so với lợi nhuận sau thuế 455 tỷ VND của cùng kỳ năm trước với các lý do chính sau:

- Lợi nhuận gộp Quý 3/2021 tăng 401 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do:
 - Nhu cầu về vonfram trong Quý 3 tiếp tục vượt kỳ vọng và giá vonfram trên thị trường tăng 12% trong quý;
 - Giá bitmuth tăng nhẹ, đồng thời giá florit bắt đầu được cải thiện.
- Tuy nhiên, sự gia tăng của lợi nhuận gộp đã bị giảm trừ một phần bởi:
 - Thu nhập khác thuần giảm do cùng kỳ năm trước, Tập đoàn ghi nhận 881 tỷ vào thu nhập khác liên quan đến việc ghi nhận lợi thế thương mại âm phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh với H.C.Stark.

2. Trên báo cáo riêng của Công ty:

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ Q3/2021 báo cáo lợi nhuận sau thuế là 1,3 tỷ đồng so với kết quả hoạt động kinh doanh lỗ 82 triệu đồng của cùng kỳ năm trước chủ yếu do chi phí tài chính thuần giảm.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials xin giải trình để Quý Cơ quan rõ.

Xin trân trọng cảm ơn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN
HIGH-TECH MATERIALS**



TỔNG GIÁM ĐỐC

CRAIG RICHARD BRADSHAW



Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Báo cáo tài chính riêng cho quý
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0309966889 ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 41122000131 ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San” có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên
Ông Akira Osada	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
Ông Hady Seyeda	Phó Tổng Giám đốc
Ông Stuart James Wells	Giám đốc Tài chính

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		81.943.424	1.102.056.861
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.727.465	51.739.750
Tiền	111		727.465	739.750
Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000	51.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.983.630	1.050.317.111
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5	71.983.630	1.050.317.111
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.232.329	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.232.329	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250)	200		15.156.476.389	14.156.476.389
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	216	5	3.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản cố định	220		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		137.950	137.950
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(137.950)	(137.950)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.156.476.389	12.156.476.389
Đầu tư vào công ty con	251	6	12.156.476.389	12.156.476.389
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15.238.419.813	15.258.533.250

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.079.837.923	3.101.408.455
Nợ ngắn hạn	310		79.837.923	1.101.408.455
Phải trả người bán	311		-	32
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		74.147	406.630
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7	66.503.607	88.151.323
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8	13.260.169	12.850.470
Vay ngắn hạn	320	9	-	1.000.000.000
Nợ dài hạn	330		3.000.000.000	2.000.000.000
Vay trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9	3.000.000.000	2.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		12.158.581.890	12.157.124.795
Vốn chủ sở hữu	410	10	12.158.581.890	12.157.124.795
Vốn cổ phần	411	11	10.991.554.200	10.991.554.200
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>10.991.554.200</i>	<i>10.991.554.200</i>
Thặng dư vốn cổ phần	412	11	1.098.259.892	1.098.259.892
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.767.798	67.310.703
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>67.310.703</i>	<i>59.385.554</i>
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>1.457.095</i>	<i>7.925.149</i>
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15.238.419.813	15.258.533.250

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2021 đến 30/9/2021 Nghìn VND	Từ 1/7/2020 đến 30/9/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 Nghìn VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	12	69.960.314	77.022.621	207.852.667	229.410.425
Chi phí tài chính	22	13	66.939.684	75.689.900	201.158.825	227.766.426
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.684.692	1.414.426	5.031.212	3.075.574
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 – 22 - 26)	30		1.335.938	(81.705)	1.662.630	(1.431.575)
Chi phí khác	32		-	-	-	(501.547)
Lợi nhuận từ kết quả hoạt động khác (40=31-32)	40		-	-	-	501.547
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.335.938	(81.705)	1.662.630	(930.028)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	205.535	(6.358.690)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 – 51)	60		1.335.938	(81.705)	1.457.095	5.428.662

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	1.662.630	(930.028)
Điều chỉnh cho các khoản			
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(207.852.667)	(229.410.425)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	201.158.825	227.766.426
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(5.031.212)	(2.574.027)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	44.706.020	(1.637.453)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	712.175	528.818
Biến động chi phí trả trước	12	(2.232.329)	(2.290.581)
		38.154.654	(5.973.243)
Tiền lãi vay đã trả	14	(180.776.631)	(201.495.884)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(245.627)	(300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(142.867.604)	(207.769.127)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	27	141.480.128	207.839.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	141.480.128	207.839.741
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Thanh toán chi phí phát hành cổ phiếu năm 2020	31	(42.624.809)	-
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33	1.018.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay và chi trả trái phiếu đến hạn	34	(1.018.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.624.809)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(44.012.285)	70.614
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	51.739.750	4.273.418
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	7.727.465	4.344.032

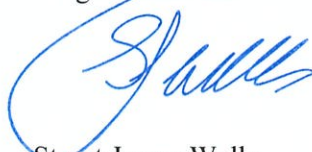
Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Công ty

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty” hoặc “MHT”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất theo quý. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Tài sản cố định vô hình – Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(e) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“HĐHTKD”) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty góp vốn dưới hình thức tài sản tài chính cho các bên khác và do đó tiếp nhận một quyền hợp đồng – được nhận tiền hoặc tài sản tài chính khác từ các bên khác theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận tài sản tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận từ các bên khác của HĐHTKD có bản chất là thu nhập tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là thu nhập tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là thu nhập khi kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

(g) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(h) Vốn chủ sở hữu

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.

(i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(j) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(k) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(l) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Tiền gửi ngân hàng	727.465	739.750
Các khoản tương đương tiền	7.000.000	51.000.000
	7.727.465	51.739.750

5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/9/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn		
Phân phối lợi nhuận phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (“HĐHTKD”) (a)	71.928.630	49.962.111
Phải thu từ HĐHTKD (b)	-	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	55.000	355.000
	71.983.630	1.050.317.111
Phải thu dài hạn		
Phải thu theo HĐHTKD (b)	3.000.000.000	2.000.000.000
	3.000.000.000	2.000.000.000

(a) Phải thu ngắn hạn phản ánh khoản phân phối lợi nhuận phải thu từ HĐHTKD dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại mà Công ty đã ký kết với các công ty con của Công ty là Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) và Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) (Thuyết minh 5(b) và 5(c)).

(b) Các khoản phải thu theo HĐHTKD phản ánh khoản đóng góp cho NPM theo HĐHTKD ngày 21 tháng 9 năm 2018 và sau đó được sửa đổi nhiều lần, theo đó Công ty sử dụng khoản tiền thu được từ phát hành trái phiếu trị giá lần lượt 1.000 tỷ VND, 500 tỷ VND và 500 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với NPM. Các HĐHTKD này có thời hạn hợp tác là sáu mươi (60) tháng kể từ ngày thanh toán khoản tiền hợp tác cuối cùng (500 tỷ VND) vào ngày 28 tháng 5 năm 2019. Việc hoàn trả toàn bộ hoặc một phần số tiền hợp tác theo HĐHTKD sẽ được hai bên thỏa thuận trước khi kết thúc thời hạn hợp tác. Theo đó, hai bên đã thỏa thuận thời hạn thanh toán khoản tiền hợp tác đầu tiên trị giá 1.000 tỷ VND vào tháng 9 năm 2021 được dời lại trong thời hạn hợp tác.

(c) Các khoản phải thu dài hạn khác theo HĐHTKD phản ánh khoản đóng góp cho MTC theo HĐHTKD ngày 16 tháng 11 năm 2018 và sau đó được sửa đổi nhiều lần, theo đó Công ty sử dụng khoản tiền thu được từ trái phiếu trị giá 1.000 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với MTC. HĐHTKD này có thời hạn hợp tác là sáu mươi (60) tháng kể từ khi MTC nhận được tiền từ HĐHTKD vào tháng 11 năm 2018.

Việc phân chia lợi nhuận theo các HĐHTKD nêu trên tại các mục (b) và (c) được căn cứ theo tỷ lệ đã thỏa thuận như quy định trong các HĐHTKD và các HĐHTKD sửa đổi.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/9/2021		1/1/2021	
	Nguyên giá Nghìn VND	Giá trị thị trường Nghìn VND	Nguyên giá Nghìn VND	Giá trị thị trường Nghìn VND
Đầu tư vào một công ty con				
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	12.156.476.389	(*)	12.156.476.389	(*)

MRTN là một công ty đầu tư thành lập tại Việt Nam. Tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại MRTN là 100% tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tại ngày 1 tháng 1 năm 2021: 100%).

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu để công bố báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì thông tin về giá trị trường không có sẵn và hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các phương pháp định giá theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Hệ thống Kế toán Việt Nam cho doanh nghiệp. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn cổ phần có thể khác với giá trị thực hiện.

7. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Tiền lãi vay phải trả	65.140.815	45.058.494
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	42.624.809
Chi phí phải trả khác	1.362.792	468.020
	66.503.607	88.151.323

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	30/9/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Phải trả cho Công ty TNHH Tâm nhìn Masan (“MH”) - công ty mẹ cấp trung		
Phi thương mại – ngắn hạn (*)	2.511.785	2.511.785
Phải trả cho NPM – công ty con		
Phi thương mại – ngắn hạn (*)	10.294.685	10.338.685
Phải trả cho các bên khác		
Phải trả ngắn hạn khác	453.699	-
	13.260.169	12.850.470

(*) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.

9. Vay trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

	30/9/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	(1.000.000.000)
	3.000.000.000	2.000.000.000

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/9/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(i)	2021	-	1.000.000.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(ii)	2023	1.500.000.000	1.500.000.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(iii)	2024	500.000.000	500.000.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(iv)	2024	1.000.000.000	-
				3.000.000.000	3.000.000.000

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021****(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 9,8% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một phần giá trị tài sản dài hạn của NPM. Trong kỳ, trái phiếu đã được tất toán tại ngày đáo hạn.
- (ii) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một phần tài sản dài hạn của NPM.
- (iii) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một phần tài sản dài hạn của NPM.
- (iv) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 9,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,625%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một phần giá trị tài sản dài hạn của NPM.

10. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	9.892.398.780	145.709.384	59.385.554	10.097.493.718
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	5.428.662	5.428.662
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	9.892.398.780	145.709.384	64.814.216	10.102.922.380
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	10.991.554.200	1.098.259.892	67.310.703	12.157.124.795
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.457.095	1.457.095
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	10.991.554.200	1.098.259.892	68.767.798	12.158.581.890

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Tại ngày 30/9/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.099.155.420	10.991.554.200
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.098.259.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

12. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Lãi từ hoạt động tài chính	957.758	94.743
Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	206.894.909	229.315.682
	<u>207.852.667</u>	<u>229.410.425</u>

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	200.119.865	226.902.740
Chi phí đi vay	1.038.960	863.686
	201.158.825	227.766.426

14. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 Nghìn VND
Bên liên quan của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và các công ty con	Lãi trái phiếu Trái phiếu phát hành	11.451.468 1.000.000.000	8.543.455 -
Công ty con			
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	138.164.310	153.145.650
Công ty TNHH Vonfram Masan	Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	68.730.599	76.170.032
	Khoản vay được cấp	18.000.000	-
	Khoản vay đã trả	18.000.000	-
	Chi phí lãi vay	41.030	-
	Lãi vay đã trả	41.030	-

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc



Masan High-Tech Materials Corporation

Standalone quarterly financial statements
for the period ended 30 September 2021

Masan High-Tech Materials Corporation Corporate Information

Enterprise Registration

Certificate No. 0309966889 27 April 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 14 December 2020. The Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The first Business Registration Certificate No. 0309966889 was issued on 27 April 2010.

Investment Certificate No. 41122000131 2 August 2013

The Investment Certificate was issued by the People's Committee of Ho Chi Minh City to the Company to implement the investment of "Ma San Resources Corporation" which has a term of 10 years from the date of the Investment Certificate.

Board of Directors

Mr. Danny Le	Chairman
Mr. Nguyen Thieu Nam	First Vice Chairman
Mr. Craig Richard Bradshaw	Member
Mr. Akira Osada	Member
Ms. Nguyen Thu Hien	Independent member

Board of Management

Mr. Craig Richard Bradshaw	General Director
Mr. Hady Seyeda	Deputy General Director
Mr. Stuart James Wells	Chief Financial Officer

Registered Office

Suite 802, 8th Floor, Central Plaza Building
No. 17 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1
Ho Chi Minh City
Vietnam

Masan High-Tech Materials Corporation
Standalone balance sheets as at 30 September 2021

Form B 01a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/9/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		81,943,424	1,102,056,861
Cash and cash equivalents	110	4	7,727,465	51,739,750
Cash	111		727,465	739,750
Cash equivalents	112		7,000,000	51,000,000
Accounts receivable – short-term	130		71,983,630	1,050,317,111
Other receivables	136	5	71,983,630	1,050,317,111
Other current assets	150		2,232,329	-
Short-term prepayments	151		2,232,329	-
Long term assets (200 = 210 + 220 + 250)	200		15,156,476,389	14,156,476,389
Accounts receivable – long-term	210		3,000,000,000	2,000,000,000
Other long-term receivables	216	5	3,000,000,000	2,000,000,000
Fixed assets	220		-	-
Intangible fixed assets	227		-	-
<i>Cost</i>	228		137,950	137,950
<i>Accumulated amortisation</i>	229		(137,950)	(137,950)
Long-term financial investments	250		12,156,476,389	12,156,476,389
Investment in a subsidiary	251	6	12,156,476,389	12,156,476,389
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		15,238,419,813	15,258,533,250

The accompanying notes are an integral part of these standalone financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Standalone balance sheets as at 30 September 2021 (continued)

Form B 01a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/9/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		3,079,837,923	3,101,408,455
Current liabilities	310		79,837,923	1,101,408,455
Accounts payable to suppliers	311		-	32
Taxes payable to State Treasury	313		74,147	406,630
Accrued expenses	315	7	66,503,607	88,151,323
Other short-term payables	319	8	13,260,169	12,850,470
Short-term borrowings	320	9	-	1,000,000,000
Long-term liabilities	330		3,000,000,000	2,000,000,000
Long-term borrowings, bonds and financial lease liabilities	338	9	3,000,000,000	2,000,000,000
EQUITY (400 = 410)	400		12,158,581,890	12,157,124,795
Equity	410	10	12,158,581,890	12,157,124,795
Share capital	411	11	10,991,554,200	10,991,554,200
- Ordinary shares with voting rights	411a		10,991,554,200	10,991,554,200
Share premium	412	11	1,098,259,892	1,098,259,892
Undistributed profit after tax	421		68,767,798	67,310,703
- Undistributed profit brought forward	421a		67,310,703	59,385,554
- Undistributed profit for the current period	421b		1,457,095	7,925,149
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		15,238,419,813	15,258,533,250

28 October 2021

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Stuart James Wells
Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw
General Director

The accompanying notes are an integral part of these standalone financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Standalone statements of income for the period ended 30 September 2021

Form B 02a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/7/2021 to 30/9/2021 VND'000	From 1/7/2020 to 30/9/2020 VND'000	From 1/1/2021 to 30/9/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/9/2020 VND'000
Financial income	21	12	69,960,314	77,022,621	207,852,667	229,410,425
Financial expenses	22	13	66,939,684	75,689,900	201,158,825	227,766,426
General and administration expenses	26		1,684,692	1,414,426	5,031,212	3,075,574
Net operating profit/(loss) (30 = 21 - 22 - 26)	30		1,335,938	(81,705)	1,662,630	(1,431,575)
Other expense	32		-	-	-	(501,547)
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	501,547
Accounting profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		1,335,938	(81,705)	1,662,630	(930,028)
Income tax expense/(credit)	51		-	-	205,535	(6,358,690)
Net profit/(loss) after tax (60 = 50-51)	60		1,335,938	(81,705)	1,457,095	5,428,662

28 October 2021

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Stuart James Wells
Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw
General Director

The accompanying notes are an integral part of these standalone financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Standalone statements of cash flows for the period ended 30 September 2021

(Indirect method)

Form B 03a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)


	Code	From 1/1/2021 to 30/9/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/09/2020 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Profit/(loss) before tax	01	1,662,630	(930,028)
Adjustments for			
Profits from investing activities	05	(207,852,667)	(229,410,425)
Interest expense and borrowing fees	06	201,158,825	227,766,426
Operating loss before changes in working capital	08	(5,031,212)	(2,574,027)
Change in receivables and other current assets	09	44,706,020	(1,637,453)
Change in payables and other liabilities	11	712,175	528,818
Change in prepaid expenses	12	(2,232,329)	(2,290,581)
		38,154,654	(5,973,243)
Interest paid	14	(180,776,631)	(201,495,884)
CIT paid	15	(245,627)	(300,000)
Net cash flows from operating activities	20	(142,867,604)	(207,769,127)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Receipt of interest from Business Cooperation Contracts	27	141,480,128	207,839,741
Net cash flows from investing activities	30	141,480,128	207,839,741
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Payment transaction cost for shares issuance in 2020	31	(42,624,809)	-
Proceeds from borrowings and bonds	33	1,018,000,000	-
Payments to settle loan principals, bond	34	(1,018,000,000)	-
Net cash flows from financing activities	40	(42,624,809)	-
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50	(44,012,285)	70,614
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	51,739,750	4,273,418
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60) (Note 4)	70	7,727,465	4,344,032

28 October 2021

Prepared by:


 Nguyen Thi Thanh Mai
 Chief Accountant

Reviewed by:


 Stuart James Wells
 Chief Financial Officer



Approved by:

 Craig Richard Bradshaw
 General Director

The accompanying notes are an integral part of these standalone financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the standalone financial statements for the period ended 30 September 2021

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

1. Reporting entity

Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company” or “MHT”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam. The principal activity of the Company is investment holding.

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

The Company prepares and issues its consolidated quarterly financial statements separately. For a comprehensive understanding of the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”), their consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these standalone quarterly financial statements should be read in conjunction with the consolidated quarterly financial statements of the Group for the period ended 30 September 2021.

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company and its subsidiaries are from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”). The separate financial statements are prepared and presented in VND rounded to the nearest thousand (“VND’000”).

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the standalone financial statements for the period ended 30 September 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group and the Company in the preparation of these separate financial statements.

(a) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(b) Investments in a subsidiary

For the purpose of separate financial statements, investment in a subsidiary is initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Group's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(c) Accounts receivable

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(d) Intangible fixed assets - *Software*

Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years.

(e) Accounts payable

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the standalone financial statements for the period ended 30 September 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(f) Business cooperation contract

Business Cooperation Contracts (“BCC”) are those under which contracting parties agree to carry out specific business activities that do not require an establishment of legal entity. The Company accounts for each BCC according to its substance and its rights and obligations under the contract. Where the Company receives contributions in the form of financial assets from the other parties and as a result assuming a contractual obligation to deliver cash or other financial assets to those parties under the BCC, the Company recognise a financial liability. Where distributions of profits to the other BCC parties have the substance of finance costs, they are recognised as financial expenses based on the rate of returns as agreed by contracting parties. Distributions which are contingent on the ultimate operating results of the BCC are recognised as an expense when such contingent distributions become probable.

(g) Bonds issued

At initial recognition, bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

(h) Equity

(i) Ordinary shares

Ordinary share capital is classified as equity. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares are recognised as a deduction from share premium.

(ii) Preference shares

Mandatorily convertible preference shares are classified as equity, because they are entitled to fixed dividends and any discretionary dividends declared to ordinary shareholders and it participate equally in the residual assets on dissolution. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the preference shares are recognised as a deduction from share premium.

(i) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the accounting year, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting year.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the standalone financial statements for the period ended 30 September 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(j) Financial income and financial expenses

(i) Financial income

Financial income comprises interest income from deposits and loans and foreign exchange gains. Interest income is recognised as it accrues in the statement of income.

(ii) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, facility fees, financing costs, transaction costs and foreign exchange losses.

(k) Borrowing costs

Borrowings costs comprise interest expenses on borrowings, facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the year of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

(l) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company. Related companies refer to the investors and their ultimate holding companies and their subsidiaries and associates.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the standalone financial statements for the period ended 30 September 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

4. Cash and cash equivalents

	30/9/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Cash in banks	727,465	739,750
Cash equivalents	7,000,000	51,000,000
	7,727,465	51,739,750
	7,727,465	51,739,750

5. Other short-term and long-term receivables

	30/9/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Short-term receivables		
Distribution of profit receivable from Business		
Cooperation Contracts (“BCC”) (a)	71,928,630	49,962,111
Receivables under BCC (b)	-	1,000,000,000
Others	55,000	355,000
	71,983,630	1,050,317,111
	71,983,630	1,050,317,111
Long-term receivables		
Receivables under BCC (b)	3,000,000,000	2,000,000,000
	3,000,000,000	2,000,000,000
	3,000,000,000	2,000,000,000

- (a) The distribution of profit receivables was due to accrual of the current year’s operating results as distribution of profit receivable from BCC which the Company contracted with its subsidiaries, Nui Phao Mining Co., Ltd (“NPM”) and Masan Tungsten LLC (“MTC”) (Note 5(b) and 5(c)).
- (b) Receivables under BCC represents contribution to NPM under BCC dated 21 September 2018 and amended several times thereafter according to which the Company uses the bond proceeds of VND1,000 billion, VND500 billion and VND500 billion respectively for business cooperation activities with NPM. The BCCs have cooperation terms of sixty (60) months from the payment date of last contribution (VND500 billion) on 28 May 2019. The repayment of all or partial amounts of contribution for the BCC will be agreed by both parties before the end of the cooperation term. Accordingly, both parties agreed that the initial repayment schedule of the first contribution of VND1,000 billion in September 2021 was rescheduled to be within the cooperation term.
- (c) The other long-term receivables under BCC represents contribution to MTC under BCC dated 16 November 2018 and amended several times thereafter according to which the Company uses the bond proceeds of VND1,000 billion for business cooperation activities with MTC. The BCCs have terms of sixty (60) months of cooperation from when MTC received the proceeds from business cooperation contract in November 2018.

The sharing of profits under the above-mentioned BCCs in (b) and (c) are based on the agreed rate as stipulated in the BCCs and their amendments.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the standalone financial statements for the period ended 30 September 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

6. Long-term financial investments

	30/9/2021		1/1/2021	
	Cost VND'000	Fair value VND'000	Cost VND'000	Fair value VND'000
Investment in a subsidiary				
Investment in Masan Thai Nguyen Resources Company Limited (“MRTN”)	12,156,476,389	(*)	12,156,476,389	(*)

MRTN is an investment holding company, incorporated in Vietnam. The direct and indirect percentage of economic interests of the Company at MRTN is 100% as at 30 September 2021 (1/1/2021: 100%).

(*) The Company has not determined the fair values of the equity investments for disclosure in the standalone financial statements because information about their market prices are not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of the equity investments may differ from their carrying amounts.

7. Accrued expenses

	30/9/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
Accrued interest payable	65,140,815	45,058,494
Share issuance fee	-	42,624,809
Others	1,362,792	468,020
	66,503,607	88,151,323

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the standalone financial statements for the period ended 30 September 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

8. Other short-term payables

Other payables included the following amounts:

	30/9/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Amounts due to Masan Horizon Company Limited (“MH”)		
– an immediate holding company		
Non-trade – short-term (*)	2,511,785	2,511,785
Amount due to NPM – a subsidiary		
Non-trade – short-term (*)	10,294,685	10,338,685
Other payable to third parties		
Other payables – short-term	453,699	-
	13,260,169	12,850,470
	13,260,169	12,850,470

(*) Amounts due to related parties were unsecured, interest-free, and repayable based on agreement between the parties.

9. Long-term borrowings and bonds

	30/9/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Long-term bonds issued	3,000,000,000	3,000,000,000
Repayable within twelve months	-	(1,000,000,000)
Repayable after twelve months	3,000,000,000	2,000,000,000
	3,000,000,000	2,000,000,000
	3,000,000,000	2,000,000,000

Terms and conditions of outstanding long-term bonds were as follows:

	Currency	Interest rate per annum	Year of maturity	30/9/2021	1/1/2021
				VND'000	VND'000
Secured bond issuance	VND	(i)	2021	-	1,000,000,000
Secured bond issuance	VND	(ii)	2023	1,500,000,000	1,500,000,000
Secured bond issuance	VND	(iii)	2024	500,000,000	500,000,000
Secured bond issuance	VND	(iv)	2024	1,000,000,000	-
				3,000,000,000	3,000,000,000
				3,000,000,000	3,000,000,000

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the standalone financial statements for the period ended 30 September 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

- (i) The VND denominated non-convertible bonds issued by the Company with a three-year term bore interest rate of 9.8% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.2%. The bond was secured by a part of certain long-term assets of NPM. During the period, the bonds were paid at maturity.
- (ii) The VND denominated non-convertible bonds issued by the Company with a five-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.25%. The bond was secured by a part of certain long-term assets of NPM.
- (iii) The VND denominated non-convertible bonds issued by the Company with a five-year term bore interest rate of 10.2% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.3%. The bond was secured by a part of certain long-term assets of NPM.
- (iv) The VND denominated non-convertible bonds issued by the Company with a three-year term bore interest rate of 9.2% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.625%. The bond was secured by a part of certain long-term assets of NPM.

10. Changes in equity

	Share capital VND'000	Share premium VND'000	Undistributed profit after tax VND'000	Total VND'000
Balance at 1 January 2020	9,892,398,780	145,709,384	59,385,554	10,097,493,718
Net profit for the period	-	-	5,428,662	5,428,662
Balance at 30 September 2020	9,892,398,780	145,709,384	64,814,216	10,102,922,380
Balance at 1 January 2021	10,991,554,200	1,098,259,892	67,310,703	12,157,124,795
Net profit for the period	-	-	1,457,095	1,457,095
Balance at 30 September 2021	10,991,554,200	1,098,259,892	68,767,798	12,158,581,890

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the standalone financial statements for the period ended 30 September 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Share capital

The Company's authorised and issued share capital comprised:

	30/9/2021 and 1/1/2021	
	Number of shares	VND'000
Authorised share capital	1,099,155,420	10,991,554,200
Issued share capital		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
Shares in circulation		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
Share premium	-	1,098,259,892

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

Share premium represents the excess of the proceeds on issuance of shares over the par value.

12. Financial income

	From 1/1/2021 to 30/9/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/09/2020 VND'000
Interest income	957,758	94,743
Distribution of profit from BCC	206,894,909	229,315,682
	207,852,667	229,410,425

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the standalone financial statements for the period ended 30 September 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Financial expenses

	From 1/1/2021 to 30/9/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/09/2020 VND'000
Interest expense	200,119,865	226,902,740
Borrowing fees	1,038,960	863,686
	201,158,825	227,766,426

14. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these financial statements, the Company had the following transactions with related parties during the year:

Related Party	Nature of transactions	From 1/1/2021 to 30/9/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/9/2020 VND'000
Ultimate holding company's associate			
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank and its subsidiaries	Bond interest Bond proceeds received	11,451,468 1,000,000,000	8,543,455 -
Subsidiaries			
Nui Phao Mining Company Ltd	Distribution of profit from BCC	138,164,310	153,145,650
Masan Tungsten Company Ltd	Distribution of profit from BCC	68,730,599	76,170,032
	Loan received	18,000,000	-
	Loan paid	18,000,000	-
	Loan interest paid	41,030	-
	Loan interest expense	41,030	-

28 October 2021

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Stuart James Wells
Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw
General Director